| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 26-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Trung.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Ông Nguyễn Văn Trường

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:*** Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2018/TLPT-HNGĐ ngày 01/10/2018 về việc "tranh chấp ly hôn".

Do Bản án sơ thẩm số: 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2018/QĐ-PT ngày 03/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 467/42 Đại lộ Bình Dương, tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ liên lạc: Tổ N, khu phố M, phường E, thị xã F, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 467/42 Đại lộ Bình Dương, tổ A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị V.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 01 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M và bà Nguyễn Thị V chung sống với nhau từ năm 1989, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 27 tháng 7 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 83 ngày 27/7/1989. Sau khi kết hôn ông, bà sống tại

phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, bà V thường ghen tuông vô cớ. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy, ông M yêu cầu ly hôn với bà V.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/02/1990 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 24/02/1997; do các con chung đã trưởng thành nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà V thống nhất với ông M về thời gian kết hôn và quá trình chung sống. Theo bà V, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ năm 2013 đến nay bà V và ông M đã sống ly thân, bà V vẫn sinh sống tại Bình Dương, còn ông M sinh sống tại Bình Phước; nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M có quan hệ và chung sống với người phụ nữ khác. Nay, ông M yêu cầu ly hôn thì bà V không đồng ý, khi nào bà V và ông M thỏa thuận phân chia tài sản xong thì bà V mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 17/02/1990 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 24/02/1997, nay các con chung đã trưởng thành nên bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số: 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của TAND thành phố D, tỉnh Bình Dương xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Văn M đối với bà Nguyễn Thị V về việc "ly hôn". Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị V. Về con chung: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2018 bà Nguyễn Thị V là bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung cho rằng: Ông M có mối quan hệ với người phụ nữ khác, bà V không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử lại phúc thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Quá trình sống chung,

ông M và bà V đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 không còn quan tâm chăm sóc nhau. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ông M được ly hôn bà V là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị V tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 27/7/1989 tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997 (đã trưởng thành). Năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có nguyên nhân là vợ chồng không tôn trọng, có lời lẽ xúc phạm nhau, việc thu chi trong sinh hoạt của gia đình không thống nhất và từ năm 2013 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, bà V sống ở Bình Dương, còn ông M sống ở Bình Phước. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Về phần bà V cũng thừa nhận quá trình sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy, từ năm 2013 cho đến nay (đã 5 năm) tình cảm ông M và bà V vẫn không thể hàn gắn được, ngày càng thêm trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do vậy cần chấm dứt hôn nhân giữa ông M và bà V. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ông M được ly hôn bà V là có căn cứ, đúng pháp luật các Điều: 51, 56 Luật Hôn Nhân và gia đình. Xét, yêu cầu kháng cáo của bà V là không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật. Án phí phúc thẩm, bà V phải chịu.

[2] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm về con chung, tài sản chung, nợ chung không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều: 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ các Điều: 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 48/2018/HNGĐ-ST ngày 01/6/2018 của TAND thành phố

D, tỉnh Bình Dương như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với bà Nguyễn Thị V về việc tranh chấp ly hôn. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M được ly hôn bà Nguyễn Thị V.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0021527 ngày 23/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị V phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0022175 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26/10/2018)./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS tp. D;
- TAND tp. D;
- UBND phường C, tp. D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thành Trung**